



CHƠI CHỮ' Trong TRUYỆN KIỀU

Soạn giảng (Trường Đại học Sư phạm)



Scan to open on Studeersnel

CHƠI CHỮ TRONG TRUYỆN KIỀU

Chơi chữ là một biện pháp tu từ “cá biệt” được đa phần người có chữ ưa thích. Từ tầng lớp bác học đến bình dân đều rất hứng thú với trò thử tài nhau qua con chữ. Độ khó và độ lắt léo của trò chơi này phần nào thể hiện trí tuệ và cá tính của người chơi. Từ trước đến nay, không ai nghi ngờ gì về thành công của “Truyện Kiều” và tài năng của thi hào Nguyễn Du. Nhưng trong tập đại thành này, cụ Nguyễn có chơi chữ không và thể hiện con người mình qua con chữ như thế nào? Chúng tôi cũng muốn làm một người chơi để được “thử tài” mình với cụ nên đã chọn “Truyện Kiều” làm đối tượng khảo sát. Trong truyện Kiều, chúng tôi tìm được 5 phương thức chơi chữ của Nguyễn Du: đảo từ, trùng điệp, chiết tự chữ Hán, dùng từ đồng nghĩa từ Hán Việt và từ thuần Việt, dùng từ đồng âm tiếng Việt.

1. Đảo từ

Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng (câu 1268)

Trong từ điển tiếng Việt, tiếng Hán đều không có từ “hôn hoàng” 昏黃. Trong ngữ cảnh này, chẳng lẽ Nguyễn Du “nghèo” từ đến nỗi không biết chọn từ khác mà cứ nhất nhất phải dùng lại hai chữ “hôn” và “hoàng”, mà nếu đã vậy sao không điệp từ “hoàng hôn” 黃昏? Đây là chỗ có vấn đề. Không phải vì Nguyễn Du là thiên tài về ngôn ngữ thì mọi từ ngữ của ông đều là vàng ngọc, thi hào cũng có thể có chữ vụng, chữ dùng tẻ. Tuy nhiên, xét về mặt ý nghĩa từ vựng thì “hôn hoàng” được hiểu như “hoàng hôn” vì cả hai thành tố đều có nghĩa (“hoàng” là màu vàng, “hôn” là tối), vậy “hoàng hôn” là lúc sắc vàng và sắc tối lẫn nhau, lúc tranh tối tranh sáng, trời gần tối. Mới đọc lên người đọc sẽ bị khớp ở hai tiếng “hôn hoàng” nghe không thuận tai, bất giác họ phải dừng để đọc lại và nhận ra đã bị cụ Nguyễn “chơi”: “Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng” và ngược lại *hoàng hôn mai lại đã hôn hoàng*. Nhưng thay vì bật cười, độc giả lại có cảm giác chua xót. Sự đảo trật tự từ (không phải nói lái) và để hai từ được đảo nằm ở hai đầu câu thơ không những không làm mất nghĩa mà còn gia tăng ý nghĩa: “hoàng hôn” đâu còn là thời điểm trời nhá nhem vào tối mà đã là thời gian tâm trạng, nó như tương lai tăm tối cứ trở đi trở lại không thay đổi dù đã cố xoay, cố đảo chiều này đến chiều khác, nó chiếm trọn thời gian sống của Kiều. Ở đây không phải Nguyễn Du vụng mà cụ đã hữu ý “làm chữ” để con chữ tự mang vác lấy nỗi niềm của nhân vật và của chính thi hào.

2. Trùng điệp

2.1. Điệp từ

Trong “Truyện Kiều”, Nguyễn Du dùng biện pháp điệp từ rất nhiều lần như một cách chà xát, day nghiền, một cách nhân vật giầy vò nỗi đau của mình. Xin được kể ra đây một vài từ được lặp lại nhiều nhất:

- *riêng*: *Nỗi riêng, riêng tranh tác riêng một mình* (câu 242)
- *mình*: *Một mình mình biết một mình mình hay* (câu 2674); *Giật mình, mình lại thương mình xót xa* (câu 1234)
- *này*: *Này chồng này mẹ này cha/ Đây là em ruột này là em dâu* (câu 2981-2982)

- **cho**: *Làm cho cho mệt cho mê/ Làm cho đau đớn ê chề cho coi* (câu 1617-1618); *Đã cho lấy chữ hồng nhan/ Làm cho, cho hại, cho tàn, cho cân* (câu 1271-1272)

- **khi**: *Khi chén rượu khi cuộc cờ/ Khi xem hoa nở khi chờ trăng lên* (câu 3223-3224); *Ngon đèn khi tỏ khi mờ/ Khiến người ngồi đó cũng ngơ ngẩn sầu/ Khi tựa gối khi cúi đầu/ Khi vò chín khúc khi chau đôi mày* (câu 485-488)

- **ai**: *Đừng điều nguyệt nọ hoa kia/ Ngoài ra ai lại tiếc gì với ai* (câu 462); *Mụ rằng: Ai cũng như ai/ Người ta ai mất tiền hoài đến đây* (câu 1205-1206); *Vui là vui gượng kẻo mà/ Ai tri âm đó, mặn mà với ai* (câu 1248)

- **càng**: *Một nhà sum họp trúc mai/ Càng sâu nghĩa bể càng dài tình sông/ Hương càng đượm lửa càng nồng/ Càng sôi vẻ ngọc càng lòng màu sen* (câu 1381-1384)

- **sao**: *Khi sao phong gấm rủ là/ Giờ sao tan tác như hoa giữa đường/ Mặt sao dày gió dạn sương/ Thân sao bướm chán, ong chường bấy thân* (câu 1235-1238).

Như cụ Phan Ngọc đã nhận xét trong cuốn “Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều”, cụ Nguyễn không bị “sính” chữ, cụ không “đúc chữ”, không ngại dùng nhiều “chữ nước”, cụ lại chọn một lối chơi chữ dân dã là điệp từ, không để “mua vui” mà để truyện của ông diễn tả chân thực đời sống nội tâm nhân vật hơn và gần với quần chúng hơn.

2.2. Điệp âm

Trong "Truyện Kiều", nếu nói hữu ý dùng điệp âm thì không hẳn có, nhưng đọc một số câu thì âm hưởng do điệp âm mang lại vẫn không thể phủ nhận, chẳng hạn trong các câu:

*Vấy vùng trong bấy nhiêu niên
Làm cho động địa kinh thiên ùng ùng
Đại quân đồn đóng cõi đông*

Về sau chẳng biết vân mòng ra sao (câu 2923-2926)

Phụ âm “đ” /d/ là một âm tắc, nổ, các tiếng có phụ âm đầu “đ” có độ vang lớn, do đó dùng điệp phụ âm đầu này ở hai câu thơ liên tiếp đã tạo hiệu ứng âm thanh rõ rệt khi miêu tả khí thế hào hùng của quân đội Từ Hải.

2.3. Điệp vần

Nếu như điệp âm “đ” ở trên có phần dùng ngẫu nhiên thì Nguyễn Du lại chủ ý tạo ra một số điệp vần:

- **Chữ tài liền với chữ tai một vần** (câu 3248)

- **Hồng quân với khách hồng quân** (câu 2195)

Trong "Truyện Kiều", Nguyễn Du nhiều lần nhắc đến chữ “tài” (35 lần) nhưng ấn tượng nhất là ba câu: “Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau”, “Chữ tài liền với chữ tai một vần” và “Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài”. Đây là những câu thơ thể hiện rõ nhất thuyết “Tài mệnh tương đố” vốn là duyên cớ của câu chuyện về nàng Kiều. Trong đó, cách diễn đạt theo kiểu chơi chữ điệp vần là thú vị nhất: chữ “tài” và chữ “tai”. Chỉ khác nhau một thanh điệu mà ý nghĩa đã ở hai thái cực đối đầu. Tương tự, ở câu 2195, cũng chỉ thêm thanh huyền vào âm tiết “quân”, Nguyễn Du đã cho thấy sự tương phản trong gang tấc giữa người phụ nữ (hồng quân) với tạo hóa (hồng quân). Trong khi thân phận khách “hồng

quần” vô cùng nhỏ bé, hoàn toàn không có quyền tự quyết định cuộc đời mình thì “hồng quân” lại là đấng tạo hóa có quyền sắp xếp cuộc vận hành của vũ trụ, có quyền quyết định số phận mọi sinh vật. Trong "Truyện Kiều", Nguyễn Du cũng nhiều lần nhắc tới tạo hóa bằng các từ ngữ khác nhau như: *hóa công, con tạo, tạo hóa, trời già, hóa nhi,...* Ở đây thì cụ cố ý chọn hai chữ “hồng quân” gần âm với “hồng quần” để thêm mỉa mai sự trớ trêu của số phận người phụ nữ. Câu thơ vang lên như lời nhức móc ta thường gặp trong dân gian khi tiếng đầu câu và tiếng cuối câu láy với nhau, chẳng hạn: *con với chả cái, học với chả hiếc,...* Quả thực, sự điệp âm và điệp vần ở đầu và cuối câu thơ đem lại cảm giác của sự lặp lại, bế tắc không lối thoát của cuộc đời Kiều “*Đã xoay đến thế còn vãn chưa tha*” (câu 2158).

Bằng cách chơi chữ này, Nguyễn Du muốn để ngôn ngữ tự nó mang quy luật cuộc sống. Có những từ đọc lên rất giống nhau, chỉ sai khác chút xíu về hình thức thôi mà ý nghĩa đã một trời một vực. Đặc điểm này chỉ có được trong những ngôn ngữ đơn lập âm tiết tính như tiếng Việt và tiếng Hán hay những ngôn ngữ có thanh điệu. Trong thực tế thì bản thân các ngôn ngữ này cũng không nhiều những trường hợp có được sự đối lập về nghĩa khi thay đổi thanh điệu. Những chữ cụ Nguyễn đã “chơi” trong "Truyện Kiều" đã rất điển hình và đắt giá rồi, mặc dù vậy, chúng cũng khơi gợi một trào lưu tìm các tiếng gần âm mà đôi nghĩa trong tiếng Việt để tạo tính bất ngờ và thú vị cho cách diễn đạt. Từ Truyện Kiều, trong ngôn ngữ người Việt bắt đầu xuất hiện công thức “*chữ...liền với chữ... một vần*”.

3. Chiết tự chữ Hán

3.1. Chiết tự về mặt ý nghĩa: “*tích việt*”

*Mở xem một bức tiên mai,
Rành rành “tích việt” có hai chữ đề.*

Hai chữ “tích việt” 昔越, theo nghĩa đen có thể dịch là “chạy vào buổi đêm” (tích: đêm, tẩu: chạy). Tuy nhiên như vậy chưa thể coi là một kế hoạch vì chưa có các yếu tố thời gian, cách thức để thực hiện. Với lại, không ai lại dùng nghĩa đen để thể hiện những bức thư trao đổi nội dung bí mật, nhất là về việc đào tẩu. Cho nên nhất thiết Kiều phải “lấy trong ý tứ mà suy”: “*Ngày hai mươi mốt tuất thì phải chăng?*” 昔 tích, chiết tự theo bút thuận: 廿一 日 (chấp nhất nhật: ngày hai mươi), 越 việt, chiết tự theo bút thuận: 戌走 (tuất tẩu: giờ tuất thì chạy)(1090) Theo như suy luận của Kiều, hai chữ này chính là để ám chỉ ngày giờ: giờ Tuất (7-9 giờ tối) ngày hai mươi mốt.

Hai chữ “tích việt” vốn đã xuất hiện trong Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm Tài Tử nhưng đã được Nguyễn Du cơ cấu lại hơi xa nguyên bản. Theo chúng tôi, đứng trước tình huống chơi chữ vốn rất thường gặp ở các nhân vật trong các tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc, Nguyễn Du đã xem xét rất kỹ và đưa ra chủ ý riêng để sử dụng lại nó trong tác phẩm của mình một cách sáng tạo. Trong nguyên bản, cái hẹn ngày giờ đó của Sở Khanh không phải dành cho kế hoạch bỏ trốn mà là hẹn gặp mặt vì trước đó hắn chưa gặp Kiều. Như vậy thành ra chữ “tẩu” (走 nghĩa là chạy) chiết ra từ chữ “việt” (越) trở nên thừa vì không phù hợp về nghĩa. Nguyễn Du thừa đủ chữ nghĩa để nhìn ra sự bất hợp lý

này và ông quyết định thay đổi tình tiết của sự việc: Sở Khanh xuất hiện dưới hình ảnh một anh hùng cứu mỹ nhân theo âm mưu của Tú Bà gieo cho Kiều hi vọng được giải thoát, do đó ngay khi Kiều “đánh liều nhả một hai lời” trong buổi sớm thì ngay chập tối hắn đã có hồi đáp về kế hoạch bỏ trốn. Và theo lời hẹn, đêm ngày hai mươi mốt, hắn lên lên lầu, Kiều bày tỏ đôi lời nhờ cậy “cốt nhục tử sinh”, hỏi về cách bỏ trốn rồi “cũng liều nhắm mắt đưa chân”, đến giờ Tuất thì chạy trốn: “cùng nhau lên bước xuống lầu, song song ngựa trước ngựa sau một đoàn”. Chữ “tẩu” lúc này mới thực hiện được chức năng của nó như trong binh pháp của Tôn Tử: “tam thập lục kết, *tẩu* vi thượng sách” (ba mươi sáu kế, chuồn là thượng sách). Nghĩa của chữ tẩu không phải là chạy thông thường nữa mà là chạy trốn (“thừa cơ lên bước ra đi”). Dùng lại chữ đã được chiết tự của nguyên bản nhưng lại chính xác hơn, logic chặt chẽ hơn, đó là cái mới của Nguyễn Du cần phải được kể đến trong kiểu chơi chữ này.

3.2. *Chiết tự về mặt âm thanh: “chung”, xuất hiện hai lần.*

- *Biết thân đến bước lạc loài*

*Nhị đào thà bẻ cho người tình **chung** (câu 792)*

- *Bây giờ vãn đã đóng thuyền,*

*Đã đành phận bạc khôn đền tình **chung** (câu 2802)*

Hai chữ “chung” trong hai câu trên được viết là 鍾 trong khi đúng ra phải viết là 終 (chung: trọn vẹn, cuối cùng). Nhìn mặt chữ dễ dàng thấy chữ “chung” này được dùng nhằm ám chỉ đến Kim Trọng theo quy tắc chiết tự: 鍾 chung = 金 kim + 重 trọng. Vậy là tâm sự của Kiều trong hai lần cảm thán này đều hướng về chàng Kim, một là tiếc nuối vì đã từ chối trao thân cho chàng thuở ban đầu gặp gỡ, hai là day dứt đến giờ phút đoàn tụ thì không thể đền đáp được tình cảm cho chàng nữa rồi.

Nếu như trong "Truyện Kiều", ai cũng biết nhân vật “chung tình” nhất là Kim Trọng, thì khi Nguyễn Du dùng hai chữ “tình chung”, dù chưa chiết tự, độc giả cũng gần như đều hiểu đó là chàng Kim rồi. Trong Kim Vân Kiều, tên Kim Trọng cũng được chiết tự nhưng theo cách khác: chữ 重 trọng được phân tích thành 千 thiên và 里 lý, hàm ý nhân vật này dù xa cách Kiều ngàn vạn dặm vẫn giữ mối chung tình với Kiều.

3.3. *Chiết tự về mặt hình thể*

Đêm thu gió lọt song đào

Nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời (câu 1638)

“Trăng khuyết”, “ba sao” là chiết tự của chữ *tâm* 心. Chữ Tâm là chữ tượng hình và người Trung Quốc xưa đã dùng bốn chữ “Tà Nguyệt Tam Tinh” 斜月三星 để mô tả. “Tà Nguyệt” 斜月 (trăng khuyết) là chỉ nét bút phân dưới chữ “Tâm”, “tam tinh” 三星 (ba ngôi sao) là ba “điểm” hay ba dấu chấm xung quanh. Theo Lão giáo, đạo sĩ Trần Đoàn (tức Hi Di Lão tổ, Thủy Tổ của Tử Vi học, sống vào thời Bắc Tống (Trung Hoa)) đã giải nghĩa chữ Tâm như sau:

三點如星象

橫鉤似月斜

披毛從此得

作佛亦由他

Tam điểm như tinh tượng,

Hoành câu tự nguyệt tà.

Phi mao từng thử đắc,

Tác Phật diệc do tha.

(Ba điểm như hình ngôi sao

Nét cong nằm ngang như trăng khuyết,

Cầm thú theo đó mà được,

Phật cũng do đó mà ra).

Trong “Tây Du Kí”, một trong những tiểu thuyết cổ điển hay nhất thời Minh Thanh (Trung Quốc), tác giả Ngô Thừa Ân cũng đã rất tài tình đặt tên nơi học đạo tu tiên của Tôn Ngộ Không là ở “Linh Đài Phương Thôn sơn, Tà Nguyệt Tam Tinh động” (靈臺方寸山,斜月三星洞), hai địa danh này không phải thật và đều là ẩn dụ của chữ Tâm cả.

Vậy, Nguyễn Du có gì mới khi chiết tự chữ Tâm trong “Truyện Kiều”? Thứ nhất, đóng góp của Nguyễn Du ở đây chính là cụ là người Việt Nam đầu tiên Việt hóa cách chiết tự chữ Tâm của người Hán. Từ Nguyễn Du, người Việt khi chơi chữ với chữ Tâm đã mượn ngay cách nói thuần Việt dễ hiểu của cụ “*Nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời*” thay vì dùng những tiếng “tà nguyệt tam tinh” khó hiểu. Thứ hai, với những sự vật, bối cảnh cụ thể *đêm thu, gió, song đào, trăng, sao, trời*, hai câu thơ có vẻ như đang tả cảnh nhưng tình thực lại không phải tả cảnh ngụ tình. Cụ Nguyễn đã rất tinh tế, ý nhị giúp Kiều bày tỏ nỗi lòng với chàng Thúc dưới dạng câu thơ “trữ tình ngoại đề”.

4. Dùng từ đồng nghĩa từ Hán Việt và từ thuần Việt

Thúc (束) = bó

Mà chàng Thúc phải ra người bó tay (câu 2008)

Một câu thơ mà toát lên hết phẩm chất, năng lực của con người Thúc Sinh vậy. Cái họ Thúc (thúc: bó) vốn đã được Thanh Tâm Tài Tử đặt với ẩn ý về sự bạc nhược của anh chàng này. Đến Nguyễn Du thì cụ thẳng thừng “tặng” cho chàng một lời phán xét, vừa là cụ trách móc, vừa để Kiều than thân trách phận vì sự bất lực của tình nhân trước tình thế éo le mà cả hai vương phải.

5. Dùng từ đồng âm tiếng Việt: *bạc - đen, bạc - họ Bạc*

bạc – đen

Bạc và *đen*, nghĩa đen là hai từ chỉ màu sắc (*bạc* âm cổ của *bạch*, nghĩa là trắng), ở nét nghĩa này thì chúng cùng trường nghĩa. Trong “Truyện Kiều”, hai từ này được dùng với nhau để tạo nên thế đối ngẫu cho hai vế của câu thơ. Chẳng hạn: “*Bạc phau cầu giá, đen rằm ngàn mây*” (câu 912). Nét nghĩa thứ hai: *Bạc* là ăn ở không giữ tình nghĩa trước sau như một, *đen* là không được may mắn do một sự ngẫu nhiên nào đó [theo Từ điển tiếng Việt của Viện ngôn ngữ học (2003) do GS Hoàng Phê chủ biên]. Ở nét nghĩa này thì chúng không cùng trường nghĩa và theo nguyên tắc không thể đối ý. Trong câu thơ 2393 thì hai từ *bạc, đen* được dùng với nghĩa thứ hai và hai vế câu thơ vẫn có đối xứng nhờ phép chơi chữ đồng âm: “*Nỗi chàng ở bạc, nỗi mình chịu đen*” (mượn hình thức âm thanh của cặp đối *bạc – đen* chỉ màu sắc).

bạc bẽo - họ Bạc

Bạc đem mặt **bạc** kiếm đường cho xa (câu 2144)

Họ Bạc vốn cũng được đặt cho nhân vật với hàm ý chỉ con người phụ bạc, ăn ở không tình nghĩa. Ở câu thơ này thì y đã phơi bày bản chất con buôn tráo trở “mặt bạc” khi “mới hàng một, đã ra mười” thì tháo chạy “kiếm đường cho xa”.

Như vậy trong "Truyện Kiều", rất nhiều lần Nguyễn Du chơi chữ tên nhân vật: 2 lần tên Thúc Sinh, 2 lần tên Kim Trọng, 1 lần tên Bạc Hạnh. (Có thể coi câu thơ “Thưa rằng: *lượng cả bao dong*” là chơi chữ tên Từ Hải - biển lành yêu thương cứu vớt?). Vốn trong “Kim Vân Kiều” truyện của Thanh Tâm Tài Nhân, các nhân vật này đều được đặt tên ngụ ý tính cách và phẩm chất. Những cái tên đó sẽ dễ hiểu với người Trung Quốc nhưng độc giả Việt thì khó nhận ra hàm ý hơn. Cho nên trong khi kể "Truyện Kiều", khi có thể là Nguyễn Du lồng vào tên nhân vật liền, vừa để gợi ý cho người đọc, vừa thể hiện quan niệm của ông “người làm sao của chiêm bao làm vậy”, tính cách, phẩm chất con người như thế nào cũng bộc lộ ra ở ngôn ngữ, hành động và trong cảm nhận của người khác (chủ yếu là trong suy nghĩ của nhân vật Kiều) chứ không nhất thiết phải dùng đến tên gọi mới biết. Điều này làm nên cái thú vị, đặc sắc cho thơ Kiều và cũng trở thành ưu thế của truyện thơ so với tiểu thuyết. Trong tiểu thuyết chương hồi, ẩn dụ trong tên nhân vật là thường tình nên khó còn chỗ cho chơi chữ. Ngược lại, đặc trưng của thơ ca lại cho phép khai thác những cái tên để làm nên những liên tưởng bất ngờ về chữ nghĩa.

*

* *

Truyện Kiều của Nguyễn Du là kết tinh tinh hoa tiếng Việt đến đầu thế kỉ 19 với việc nhào trộn chất ngoại lai, vận dụng sáng tạo chất dân gian để phong phú hóa và uyển chuyển hóa từ vựng, làm cho tiếng nói dân tộc tiến tới trình độ hoàn thiện, phục vụ đắc lực cho sáng tạo văn chương trên mọi thể loại. Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du còn bộc lộ chất nghệ sĩ ở chỗ “làm xiếc với con chữ” để thử tài bạn đọc. Việc chơi chữ trong thơ văn không phải là chuyện lạ, nhưng mới chỉ phổ biến trong phạm vi chữ Hán hoặc đồ vui dân gian. Khi Nguyễn Du chơi chữ với cả chữ Nôm thì điều đó chứng tỏ chữ Nôm đã hoàn thiện với vai trò một thứ chữ viết của dân tộc và tiếng Việt đã thuần thực ở mọi phương diện diễn đạt, thậm chí đạt đến mức lắt léo. Khảo sát trong truyện Kiều, chúng tôi tìm được 5 phương thức chơi chữ của Nguyễn Du: đảo từ, trùng điệp, chiết tự chữ Hán, dùng từ đồng nghĩa từ Hán Việt và từ thuần Việt, dùng từ đồng âm tiếng Việt. Mục đích sử dụng chơi chữ chủ yếu là để nhấn mạnh, để tố cáo, để ám chỉ tên nhân vật, mô tả cấu tạo chữ Hán, tiết lộ bí mật về ngày tháng. Là một nghệ sĩ, cụ cũng “ngông”, nhưng bản tính nghiêm túc khiến cái ngông của cụ có phần chừng mực. Cụ mượn cốt truyện của người, đa số trường hợp chơi chữ cũng không phải hoàn toàn mới, rồi dụng công cho “ve sầu thoát xác” để cho ra đời một tác phẩm tinh túy khác, chưa nói thử tài ai (chơi chữ là để thử tài) mà là thử tài thử sức mình đầu tiên vậy. Tuy gọi là chơi chữ, nhưng lối chơi chủ yếu của cụ là dùng sự bất thường trong hình thức có vẻ bình thường của câu chữ để hé mở

những tầng sâu nội dung được ẩn giấu mà đa phần là để nhấn mạnh nỗi đau hay sự bất lực của nhân vật trước số phận. Vì vậy hầu như không thấy có tiếng cười cất lên khi gặp tình huống chơi chữ, chỉ thấy nhân vật và độc giả thêm trầm ngâm, băn khoăn hơn, ngậm ngùi hơn.

Số trường hợp chơi chữ không nhiều so với dung lượng đồ sộ của tác phẩm, lí do vì Nguyễn Du còn nhiều lựa chọn khác để chuyển tải ý tưởng như dùng điển tích, ẩn dụ, hoán dụ,... vốn là các biện pháp tu từ nghệ thuật bác học hơn. Với năm kiểu chơi chữ độc đáo trong "Truyện Kiều", Nguyễn Du đã minh chứng cho câu nói của cụ trong tác phẩm rằng "*Nghề chơi cũng lắm công phu*" (câu 1201). Các trường hợp chơi chữ trong Truyện Kiều cho thấy phần nào tính cách con người Nguyễn Du: tinh tế, thông minh nhưng khá nghiêm túc, cẩn trọng và công phu trong mọi việc, tuy làm xiếc với con chữ nhưng không nhằm "mua vui".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (2000), *Từ điển Truyện Kiều*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
2. Lê Trung Hoa (1995), *Thú chơi chữ*, Nxb Trẻ.
3. Phan Ngọc (2001), *Tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
4. Phạm Đan Quế (1991), *Truyện Kiều đối chiếu*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
5. Viện Ngôn ngữ học (2003, Hoàng Phê chủ biên), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học.